

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-ST
Ngày: 25/6/2021.
*V/v Tranh chấp về hợp
đồng dân sự vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Đoàn Hạnh Trang**

Các Hội thẩm nhân dân: + Bà **Thạch Thị Lan Nhung**

+ Bà **Khuất Thị Minh Hiền**

-Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Trọng Thắng** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2021/TLST – DS ngày 11/5/2021 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Lệ S**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Số 97 thôn A, xã N’Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
“Có mặt”.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Xuân H**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Thôn N, xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà, Lâm Đồng; “Có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/4/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ S trình bày:* Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ngày 07/8/2018 bà S có cho bà H vay số tiền

200.000.000đồng, lãi suất Ngân hàng, khi nào lấy gốc thì báo trước 01 tháng. Bà H có viết giấy mượn tiền ghi ngày 07/8/2018, trên giấy mượn tiền là chữ ký, chữ viết xác nhận của bà H ; Ngày 31/8/2018 bà H vay thêm 20.000.000đồng và ngày 20/9/2018 bà H vay thêm 20.000.000đồng. Khi vay thêm bà H viết thêm vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 07/8/2018 và ký xác nhận. Hai bên tiếp tục thỏa thuận trả lãi hàng tháng theo lãi suất Ngân hàng và khi nào bà S cần tiền thì sẽ báo trước một tháng để bà H trả tiền. Tổng cộng bà S cho bà H vay là 240.000.000đồng.

Từ tháng 3/2019 đến nay bà S đã rất nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền gốc cho bà S nhưng bà H không có thiện chí trả nợ cho bà, việc trả lãi cũng không đầy đủ. Đến nay hai bên không thể thỏa thuận với nhau nên bà S khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà S số tiền nợ gốc là 240.000.000đồng và nợ lãi tính theo lãi suất quy định là 1,66%/tháng, tính từ tháng 10/2020 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra bà S không còn yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày:* Bà H thừa nhận ngày 07/8/2018 bà H có vay của bà S số tiền 200.000.000đồng, ngày 31/8/2018 có vay 20.000.000đồng và ngày 20/9/2018 có vay 20.000.000đồng nhưng bà Hòa đã trả cho bà S được 40.000.000đồng vào ngày 29/8/2018 nên bà H chỉ nợ bà S số tiền 200.000.000đồng. Sau khi vay tiền thì bà S tính lãi 5%/tháng chứ không phải tính theo lãi suất Ngân hàng. Do chưa có tiền trả ngay nợ gốc nên bà H phải trả lãi 5%/tháng, cụ thể:

Từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2020 bà H trả lãi 180.000.000đồng (200.000.000đồng x 5% x 18 tháng);

Từ tháng 3/2020 đến tháng 10/2020 bà H trả tiền gốc tổng cộng 110.000.000đồng gồm: Ngày 03/3/2020 trả 20.000.000đồng; Ngày 07/4/2020 trả 10.000.000đồng; Ngày 08/5/2020 trả 10.000.000đồng; Ngày 20/5/2020 trả gốc 10.000.000đồng; Ngày 07/7/2020 trả 40.000.000đồng bằng hình thức đóng bảo hiểm; Tháng 10/2020 trả gốc 20.000.000đồng.

Trong thời gian trả dần tiền gốc từ tháng 3/2020 đến tháng 10/2020 thì bà S vẫn tính lãi 5%/tháng nên bà H có trả cho bà S 55.500.000đồng gồm: Tháng 3/2020 trả 9.000.000đồng (180.000.000đồng x 5%); Tháng 4/2020 trả 8.500.000đồng (170.000.000đồng x 5%); Tháng 5/2020 trả 7.500.000đồng (150.000.000đồng x 5%); Tháng 6/2020 trả 7.500.000đồng (150.000.000đồng x 5%); Tháng 7/2020 trả 5.750.000đồng (115.119.000đồng x 5%); Tháng 8/2020 trả 5.750.000đồng (115.119.000đồng x 5%); Tháng 9/2020 trả 5.750.000đồng (115.119.000đồng x 5%); Tháng 10/2020 trả 5.750.000đồng (115.119.000đồng x 5%).

Như vậy, tổng cộng bà H đã trả cho bà S 345.500.000đồng nên bà H không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà S . Đồng thời bà H có yêu cầu phản tố, bà H yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo lãi suất quy định, yêu cầu sau khi khấu trừ vào số tiền bà H còn nợ bà S thì bà H còn dư 117.612.000đồng nên bà H yêu cầu bà S phải trả lại cho bà H số tiền 117.612.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án triển khai đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H phải trả số nợ gốc là 240.000.000đồng và nợ lãi từ ngày khởi kiện là 15/12/2020 đến ngày xét xử 25/6/2021 là 06 tháng 10 ngày x 1,66%/tháng = 25.232.000đồng, cộng chung là 265.232.000đồng.

Bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà S và bà H giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc bà S phải trả lại cho bà H số tiền 117.612.000đồng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với bà H .

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H . Buộc bà S phải trả cho bà H số tiền 10.823.050đồng

Về án phí: Buộc bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bà S đi khởi kiện nhưng không được chấp nhận và phải chịu án phí đối với nghĩa vụ tài sản phải thanh toán cho bà H .

Buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà H nhưng không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Ngày 07/8/2018 bà S có cho bà H vay 200.000.000đồng, bà H có viết giấy mượn tiền ghi ngày 07/8/2018; Ngày 31/8/2018 bà H vay thêm 20.000.000đồng và ngày 20/9/2018 H vay thêm 20.000.000đồng. Khi vay thêm bà H viết thêm vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 07/8/2018 và ký xác nhận. Theo bà S thì đến thời hạn trả nợ bà H không thực hiện theo thỏa thuận nên bà S khởi kiện. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Tại phiên tòa bà Trần Thị Lệ S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H phải trả số nợ gốc là 240.000.000đồng và nợ lãi tính theo lãi suất quy định là 1,66%/tháng, tính từ ngày khởi kiện là 15/12/2020 đến ngày xét xử 25/6/2021 là 25.232.000đồng, cộng chung là 265.232.000đồng. Tài liệu, chứng cứ bà S đi khởi kiện là bản gốc giấy mượn tiền ghi ngày 07/8/2018 vay 200.000.000đồng; Ngày 31/8/2018 bà H vay thêm 20.000.000đồng và ngày 20/9/2018 bà H vay thêm 20.000.000đồng (BL 176).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H thừa nhận bà H có vay 240.000.000đồng như bà S khai nhưng ngày 29/8/2018 bà H có trả cho bà S 40.000.000đồng, hai bên thỏa thuận khi nào bà S cần thì báo trước 01 tháng, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng nên bà H chỉ còn nợ bà S 200.000.000đồng. Sau khi bà H nhận tiền thì bà S không tính lãi theo thỏa thuận mà lại tính lãi 5%/tháng. Do chưa có khả năng trả nợ gốc ngay nên bà H phải trả lãi suất cao. Cụ thể, từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2020 trả lãi là 180.000.000đồng; Từ tháng 3/2020 đến tháng 10/2020 bà trả gốc 110.000.000đồng và lãi 55.500.000đồng. Như vậy, bà H đã trả cho bà S tổng cộng 345.500.000đồng. Vì vậy, bà H giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định. Đồng thời, bà H yêu cầu sau khi căn trừ vào số tiền bà H phải trả cho bà S thì bà H yêu cầu bà S phải trả lại cho bà H số tiền 117.612.000đồng.

Qua xem xét thì Hội đồng xét xử thấy rằng, bà H thừa nhận ngày 07/8/2018 bà có vay 200.000.000đồng; Ngày 31/8/2018 vay thêm 20.000.000đồng và ngày 20/9/2018 vay thêm 20.000.000đồng của bà S . Bà H khẳng định ngày 29/8/2018 bà H có trả cho bà S 40.000.000đồng tiền nợ gốc và bà H có xuất trình bản in chụp từ điện thoại thể hiện bà H trả cho bà S số tiền trên (BL 132) nhưng bà H không có bản gốc để nộp cho Tòa án. Tại phiên tòa bà S thừa nhận sau khi vay số tiền 200.000.000đồng vào ngày 07/8/2018 thì ngày 29/8/2018 bà H có trả cho bà S số tiền 40.000.000đồng. Lời thừa nhận này của bà S phù hợp với lời khai và giấy in từ điện thoại của bà H nên có cơ sở để xác định ngày 29/8/2018 bà H có trả cho bà S 40.000.000đồng tiền nợ gốc.

Ngoài ra bà H có xuất trình bản in màu in hình ảnh từ điện thoại (BL 32, 68) thể hiện: “ngày 3-3-2020 TC= 200.000, chị H đưa 20.000 Lại 180.000 x 50 = 9.000 lời, 7/4 chị H trả 10.000 còn lại 170.000 x 50 = 8.500 lời, 8/5 chị H trả 10.000, 20/5 đưa thêm 10.000, 7/6 số còn lại 150.000 x 50 = 7.500, 07/7 số còn lại 115.119 x 50 = 5.750 lời”. Theo bà H thì giấy này có nghĩa là tính đến ngày 03/3/2020 bà H còn nợ gốc là 200.000.000đồng, ngày 03/3/2020 trả 20.000.000đồng còn lại 180.000.000đồng, ngày 07/4/2020 trả 10.000.000đồng còn lại 170.000.000đồng; ngày 8/5/2020 trả 10.000.000đồng và ngày 20/5/2020 đưa thêm 10.000.000đồng, ngày 07/6/2020 số còn lại 150.000.000đồng. Sau đó thì bà H có nhận đóng bảo hiểm cho bà S nên bà S trừ 40.000.000đồng nên ngày 07/7/2020 còn lại 110.000.000đồng cộng với lãi 5% là 5.500.000đồng nên cộng gộp vào là 115.119.000đồng. Sau khi bà H trả nợ gốc và lãi hàng tháng cho bà S thì bà S viết giấy này để chốt nợ hai bên và bà S có chụp hình gửi qua điện thoại cho bà H . Bản gốc giấy này bà S thừa nhận bà S đang giữ, Tòa án đã yêu cầu bà S giao nộp cho Tòa án nhưng bà S không nộp. Quá trình Tòa án tiến hành đối chất thì bà S lại thừa nhận chữ viết trong giấy này đúng là do bà S viết và chụp gửi cho bà H (BL 156) và tại phiên tòa hôm nay một lần nữa bà S cũng thừa nhận vấn đề này nhưng bà S cho rằng bà viết như vậy nhưng thực tế bà H không có trả tiền cho bà S . Xét thấy, việc bà S cho rằng bà viết như vậy nhưng bà H không trả tiền cho bà là vô lý, bởi lẽ nếu bà H không trả tiền gốc và lãi cho bà S thì không có lý do gì bà S phải tự tay ghi số tiền nợ gốc giảm dần theo tháng và còn chụp giấy này gửi cho bà H . Ngoài ra quá trình vay nợ hai bên có trao đổi với nhau qua tin nhắn Zalo, bà H có sao in các tin nhắn gửi cho Tòa án. Tại phiên tòa, bà S cũng thừa nhận đã nhận được các tài liệu, chứng cứ trên và nội dung hội thoại giữa hai bên đúng là tin nhắn giữa bà H và bà S nhắn tin cho nhau thì tại bút lục 67 thể hiện ngày 16/7/2020 bà S xác nhận nợ còn lại là 110.000.000đồng.

Như vậy, đối chiếu với giấy chốt nợ in hình ảnh từ điện thoại với lời khai thừa nhận và các tin nhắn Zalo thì bà H khai từ ngày 03/3/2020 đến 07/7/2020 hàng tháng bà H có trả nợ gốc cho bà S là có cơ sở, đúng bản chất sự việc. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H cũng thừa nhận từ ngày 03/3/2020 đến ngày 07/6/2020 bà H trả nợ gốc cho bà S bằng tiền mặt, riêng đối với số tiền 40.000.000đồng trả vào ngày 07/7/2020 là bà H nhận đóng bảo hiểm giúp cho bà S nên bà S trừ vào nợ gốc 40.000.000đồng, nợ gốc còn lại là 110.000.000đồng nhưng thực tế sau đó bà H chỉ đóng bảo hiểm 15.000.000đồng nên bà H còn nợ bà S là 125.000.000đồng. Vì vậy, cần xác định tính đến ngày 07/7/2020 bà H còn nợ gốc là 125.000.000đồng.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi thì tại giấy vay tiền ngày 07/8/2018 hai bên thỏa thuận khi nào bà S cần thì báo trước 01 tháng, trả lãi hàng tháng (BL 176). Bà H cho rằng sau khi nhận tiền thì bà S yêu cầu bà H phải trả lãi 5%/tháng là quá cao nhưng vì chưa có tiền trả nợ gốc nên bà H chấp nhận trả với lãi suất 5%/tháng trên số tiền 200.000.000đồng từ tháng 8/2018 đến tháng 3/2020, tổng cộng là 180.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà S thừa nhận hàng tháng bà H đóng lãi cho bà S là 5%/tháng nhưng tại phiên tòa bà S khai không phải bà H trả lãi 5%/tháng mà lãi suất chính xác bao nhiêu bà S cũng không biết. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà S viết đơn gửi đến Tòa án thừa nhận lãi suất hai bên thực hiện là 5%/tháng (BL 169), sau đó Tòa án tiến hành đối chất, hòa giải thì bà S cũng thừa nhận bà H trả lãi cho bà S 5%/tháng (BL 158, 194) nhưng đây là sự thỏa thuận tự nguyện của bà H chứ bà S không ép buộc. Đồng thời, trong khi giấy ghi ngày 03/3/2020 (BL 32, 68) bà S thừa nhận bà viết thì giấy này cũng ghi lãi 5%. Như vậy, lãi suất hai bên thực hiện là 5%/tháng theo lời khai của bà H là có căn cứ.

Lãi suất 5%/tháng là sự thỏa thuận tự nguyện của các bên và bà H tự nguyện đóng theo lãi suất 5%/tháng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận: Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, ... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Theo đó, về lãi suất, mức lãi suất vay tiền cũng theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm tương đương 1,66%/tháng. Việc bà S và bà H thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là hoàn toàn tự nguyện nhưng việc thỏa thuận của các bên trái với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận. Nay bà H có yêu cầu điều chỉnh lãi suất nên cần phải điều chỉnh lãi suất theo đúng quy định của pháp luật là 1,66%/tháng là phù hợp.

Lãi suất được tính như sau: Từ ngày 07/8/2018 đến ngày 30/8/2018 là 23 ngày x 200.000.000đồng x 1,66%/tháng = 2.545.333 đồng; Từ ngày 31/8/2018 đến ngày 19/9/2018 là 20 ngày x 220.000.000đồng x 1,66%/tháng = 2.434.666đồng; Từ ngày 20/9/2018 đến ngày 02/3/2020 là 17 tháng 11 ngày x 240.000.000đồng x 1,66%/tháng = 69.188.800đồng; Từ ngày 03/3/2020 đến ngày 06/4/2020 là 01 tháng 03 ngày x 180.000.000đồng x 1,66%/tháng = 3.286.800đồng; Từ ngày 07/4/2020 đến 07/5/2020 là 30 ngày x 170.000.000đồng x 1,66%/tháng = 2.822.000đồng; Từ ngày 08/5/2020 đến ngày 19/5/2020 là 12 ngày x 160.000.000đồng x 1,66%/tháng = 1.062.400đồng; Từ ngày 20/5/2020 đến ngày 06/6/2020 là 16 ngày x 150.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 1.328.000đồng; Từ ngày 07/6/2020 đến ngày 06/7/2020 là 01 tháng x 150.000.000đồng x 1,66%/tháng = 2.490.000đồng; Từ ngày 07/7/2020 đến ngày 07/8/2020 là 1 tháng x 125.000.000đồng x 1,66%/tháng = 2.075.000đồng. Như vậy, tổng cộng lãi theo quy định pháp luật bà H phải trả cho bà S là 87.232.999đồng.

[4] Đối với số tiền lãi thực tế bà H đã trả cho bà S thì thấy rằng, bà S thừa nhận bà H đã trả lãi đầy đủ cho bà S từ tháng 8/2018 đến 8/2020. Phương thức trả lãi là bà H trả lãi hàng tháng có khi chuyển khoản, có khi trả tiền mặt. Ngoài việc bà S cho bà H vay số tiền 240.000.000đồng, lãi 5%/01 tháng thì do bà H làm đại lý bảo hiểm nên bà S có mua 03 gói bảo hiểm. Do có tháng bà H không có tiền đóng tiền lãi thì bà S có yêu cầu bà H đóng bảo hiểm giúp trừ vào số tiền lãi bà H phải trả cho bà S, bà S không nhớ là đóng bao nhiêu tháng nhưng bà H cũng có tháng đóng, có tháng bà H hứa nhưng không đóng nên bà S lại phải đóng tiền bảo hiểm. Đồng thời, ngày 10/4/2019 bà H là chủ Huê nên bà S có tham gia chơi 03 dây huê, hàng tháng bà S phải đóng huê cho bà H là 9.000.000đồng. Khi chơi huê thì có tháng bà H không trả được lãi vay số tiền 240.000.000đồng nên bà H đóng huê giúp bà S để trừ vào tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án bà S có nộp cho Tòa án 10 phiếu thu tiền bảo hiểm (BL 159 đến BL 167) nhưng các hóa đơn trên đều nằm trong khoảng thời gian sau khi bà S đã khởi kiện đến Tòa án. Còn bà H có nộp cho Tòa án 05 giấy thể hiện nộp tiền bảo hiểm (BL 135-140) nhưng chỉ có 02 giấy thể hiện người nộp tiền bảo hiểm là bà H nộp cho bà S và thời gian nộp cũng sau khi hai bên đã chốt nợ tháng 8/2020. Tòa án đã yêu cầu bà H và bà S xuất trình chứng cứ chứng minh việc bà H đóng tiền bảo hiểm giúp cho bà S bao nhiêu lần, tổng cộng đóng bao nhiêu tiền và bà H đóng huê cho bà S thực tế bao nhiêu tiền nhưng cả bà S và bà H đều không nhớ, không biết số tiền thực tế bà H đóng giúp cho bà S là bao nhiêu. Đồng thời, bà S và bà H khẳng định không có

chứng cứ gì khác để nộp cho Tòa án và việc đóng bảo hiểm, đóng huê không liên quan đến việc vay tiền nên bà H và bà S không yêu cầu giải quyết.

Qua xem xét thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà S khai hai bên tính lãi 5%/tháng x 240.000.000đồng từ tháng 8/2018 đến tháng 8/2020. Như vậy, nếu tính từ tháng 8/2018 đến tháng 8/2020 là 24 tháng x 5%/01 tháng x 240.000.000đồng = 288.000.000đồng nhưng vì các bên không giao tiền mặt hàng tháng cho nhau mà có tháng trả tiền mặt, có tháng trả bằng việc đóng huê, có tháng thỏa thuận trả bằng việc đóng bảo hiểm nhưng sau đó có tháng bà H cũng không nộp tiền bảo hiểm ... nên không biết chính xác số tiền thực tế bà H đã trả cho bà S là bao nhiêu. Trong khi đó, bà H khai từ tháng 8/2018 đến tháng 3/2020 bà H chỉ trả cho bà S 180.000.000đồng tiền lãi. Vì vậy, cần xác định từ tháng 8/2018 đến tháng 3/2020 bà H chỉ trả cho bà S 180.000.000đồng là phù hợp. Từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020 thì như đã nhận định phân tích nêu trên căn cứ vào giấy ghi ngày 03/3/2020 (BL 32, 68) và lời khai nhận giấy này do bà S viết và chụp gửi cho bà H có căn cứ xác định từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020 thì bà H trả cho bà S là 30.750.000đồng. Tổng cộng bà H đã trả lãi cho bà S là 210.750.000đồng (180.000.000đồng + 30.750.000đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi bà H phải trả trên số nợ vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 87.232.999đồng nhưng số tiền lãi bà H đã trả là 210.750.000đồng, do đó số tiền chênh lệch là 123.517.001đồng, làm tròn thành 123.517.000đồng. Số tiền này cần trừ vào số tiền nợ gốc bà H phải trả cho bà S là 125.000.000đồng.

Sau khi trừ số tiền 123.517.000đồng vào số nợ gốc thì bà H còn phải trả cho bà S 1.483.000đồng tiền nợ gốc và nợ lãi là 260.948đồng (tính từ ngày 07/8/2020 đến ngày xét xử 25/6/2021 là 10 tháng 18 ngày x 1.483.000đồng x 1,66%/tháng), làm tròn thành 261.000đồng. Công chung là 1.744.000đồng.

Từ những nhận định phân tích nêu trên thì số tiền bà S đi khởi kiện được chấp nhận là 1.744.000đồng và không được chấp nhận là 263.488.000đồng (265.232.000đồng – 1.744.000đồng). Số tiền bà H có yêu cầu phản tố nhưng không được chấp nhận là 117.612.000đồng

[5]. Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S nên buộc bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bà S đi khởi kiện nhưng không được chấp nhận là 13.174.400đồng (263.488.000đồng x 5%), làm tròn thành 13.174.000đồng.

Buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bà H có yêu cầu

phần tổ nhưng không được chấp nhận và số tiền bà H phải thanh toán cho bà S là 5.967.800đồng (119.356.000đồng x 5%), làm tròn thành 5.968.000đồng án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ S đối với bà Nguyễn Thị Xuân H, về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H phải trả cho bà Trần Thị Lệ S 1.744.000đồng (Một triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) gồm: nợ gốc là 1.483.000đồng và nợ lãi là 261.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Lệ S phải chịu 13.174.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.697.000đồng mà bà S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0015149 ngày 11/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Trần Thị Lệ S còn phải nộp 6.477.000đồng (Sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H phải chịu 5.968.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.940.000đồng mà bà Nguyễn Thị Xuân H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0015280 ngày 19/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Nguyễn Thị

Xuân H còn phải nộp 3.028.000đồng (Ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/6/2021) các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đoàn Hạnh Trang